

CÔNG TY CỔ PHẦN TM DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
(PETIMEX)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I
NĂM 2022



Nơi nhận:

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 01 - DN
(ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.477.843.134.073	3.207.216.894.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		305.412.451.605	525.489.428.221
1. Tiền	111		305.412.451.605	406.489.428.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	119.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.566.822.849.314	1.113.822.849.315
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.566.822.849.314	1.113.822.849.315
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.161.345.597.020	806.216.003.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		914.643.421.805	585.885.218.389
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.553.106.179	11.189.211.498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7.561.347.120	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		243.315.909.508,	217.869.761.364
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.752.031.131)	(8.752.031.131)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
IV. Hàng tồn kho	140		1.430.389.953.339	761.081.465.201
1. Hàng tồn kho	141		1.430.389.953.339	761.081.465.201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.872.282.795	607.148.568
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.872.282.795	607.148.568
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1.571.066.835.138	1.563.330.503.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.266.796.855.039	1.274.318.645.669
1. TSCĐ hữu hình	221		329.281.445.447	336.765.032.550
- Nguyên giá	222		880.631.902.743	881.169.966.106

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(551.350.457.296)	(544.404.933.556)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227		937.515.409.592	937.553.613.119
- Nguyên giá	228		937.731.717.278	937.731.717.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(216.307.686)	(178.104.159)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.799.691.968	31.938.022.712
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47.799.691.968	31.938.022.712
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		242.355.158.979	242.355.158.979
1. Đầu tư vào công ty con	251		110.465.098.507	110.465.098.507
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.881.009.836	114.881.009.836
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.803.879.518	24.803.879.518
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(7.794.828.882)	(7.794.828.882)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.115.129.152	14.718.675.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.115.129.152	14.718.675.851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.048.909.969.211	4.770.547.398.175

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.091.212.790.969	3.841.362.935.176
I. Nợ ngắn hạn	310		4.864.361.787.216	3.614.511.931.423
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.595.541.401.447	985.603.486.769
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.317.646.360	215.561.422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		66.917.045.992	60.833.722.456
4. Phải trả người lao động	314		6.546.885.517	8.890.816.337
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		648.471.695	644.730.613
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		185.772.806.883	443.990.208.231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.785.860.491.979	1.879.516.322.481
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.983.351.423	6.983.351.423
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.413.500.059	5.939.082.059
13. Quỹ bình ổn giá	323		210.360.185.861	221.894.649.632
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		226.851.003.753	226.851.003.753
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		226.851.003.753	226.851.003.753
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		957.697.178.242	929.184.462.999
I. Vốn chủ sở hữu	410		957.697.178.242	929.184.462.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		60.079.871.219	60.079.871.219
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.377.507.023	(4.135.208.220)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(4.135.208.220)	(124.650.635.140)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		28.512.715.243	120.515.426.920
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		6.048.909.969.211	4.770.547.398.175

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Văn Bền




Nguyễn xuân Tuyên



Lê Thanh Mân

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 02 - DN
ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ 1-2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 - 2022	Quý 1 - 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.750.648.475.139	2.235.347.626.264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		3.750.648.475.139	2.235.347.626.264
4. Giá vốn hàng bán	11		3.662.345.951.445	2.147.058.562.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.302.523.694	88.289.063.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		36.392.070.066	37.363.833.180
7. Chi phí tài chính	22		39.641.319.153	19.714.900.955
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.827.571.943	9.549.461.924
8. Chi phí bán hàng	25		48.670.572.526	40.505.310.695
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.226.523.593	6.777.774.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30.156.178.488	58.654.910.166
11. Thu nhập khác	31		5.738.707.749	1.397.346.046
12. Chi phí khác	32		253.992.183	49.092.307
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.484.715.566	1.348.253.739
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.640.894.054	60.003.163.905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.128.178.811	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28.512.715.243	60.003.163.905
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập

Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



Lê Thanh Mân

Đơn vị: Công Ty Cổ Phần TM Dầu Khí Đồng Tháp
Địa chỉ: 140 QL30, P.Mỹ Phú, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp

Mẫu số : B 03 - DN
hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý 1-2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1-2022	Quý 1-2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.730.210.137.997	1.888.496.582.953
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(107.646.105.255)	(36.789.453.865)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.374.660.820)	(8.939.500.806)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.823.830.861)	(13.727.921.901)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.582.707.776.751	1.149.877.361.620
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.259.935.266.815)	(653.993.029.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.921.138.050.997	2.324.924.038.882
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(700.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		565.331.507	16.627.674.262
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(399.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			242.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.956.847.987	7.152.673.061
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.522.179.494	(133.919.652.677)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		517.105.325.036	285.679.189.705
- Tiền thu từ đi vay	33A		517.105.325.036	285.679.189.705
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.543.631.036.624)	(2.509.282.853.654)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.026.525.711.588)	(2.223.603.663.949)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(98.865.481.097)	(32.599.277.744)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		406.489.428.221	431.263.683.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.211.495.519)	(1.941.948.220)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		305.412.451.605	396.722.457.143

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Văn Bền



Nguyễn Xuân Tuyên





Lê Thanh Mân

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2022

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xăng, dầu, nhớt, nhà hàng, khách sạn ...
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Thương mại, dịch vụ
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Theo năm tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ theo quy định của chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài Chính ban hành

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Được ghi nhận theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá và phương pháp khấu hao đường thẳng

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi bán hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp

- Doanh thu bán hàng : Theo chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán số 14

- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

10- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

- 11- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: được ghi nhận trong kỳ tương ứng phát sinh doanh thu bán hàng hoặc dịch vụ
- 12- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Theo tổng số phát sinh thực tế trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính
- 13- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Thuế : các khoản mục thuế thể hiện trên báo cáo tài chính là tổ số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ này và các khoản sai lệch giữa số thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu thuế theo quyết toán của niên độ trước. Theo quy định của luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán, các khoản sai lệch giữa số khoản thuế theo quyết toán và dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế GTGT : Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, thuế suất GTGT áp dụng đối với hoạt động kinh doanh công ty như sau :
- + Xăng dầu tạm nhập tái xuất : Không chịu thuế
- + Xăng dầu kinh doanh nội địa : 10%
- + Dịch vụ khác : 10%
- Thuế TNDN : Công ty áp dụng thuế TNDN theo thuế suất 20%

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	789.679.026	881.724.999
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	304.622.772.579	342.758.849.161
- Tiền đang chuyển	0	62.848.854.061
02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	305.412.451.605	406.489.428.221
Cộng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
03- Các khoản đầu tư tài chính	1.566.822.849.314	1.113.822.849.315
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	Dự phòng	Đầu kỳ
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Giá gốc
	110.465.098.507	110.465.098.507
	114.881.009.836	114.881.009.836
	24.803.879.518	24.803.879.518
04- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	914.643.421.805	585.885.218.389
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
05- Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ngắn hạn	Giá trị	Giá trị
- Phải thu về cổ phần hoá;	Dự phòng	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		

b) Vay dài hạn **Cộng** **0**
1.785.860.491.979

10- Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
b) Các khoản phải trả dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	2.595.541.401.447	985.603.486.769
	226.851.003.753	226.851.003.753
	1.879.516.322.481	0

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế GTGT phải nộp hàng nhập khẩu : HD SXKD
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế tài Nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác

	Đầu kỳ	Số phát sinh có trong kỳ	Số phát sinh nợ trong kỳ	Cuối kỳ
	6.969.884.661	252.636.321.942	273.386.335.554	(13.780.128.951)
	0	8.705.015.305	8.705.015.305	0
	0	18.157.338.254	18.157.338.254	0
	568.947.287	52.672.763	713.773.894	(92.153.844)
	(607.148.568)	7.128.178.811		6.521.030.243
	0			0
	0	99.262.052	99.262.052	0
	53.294.890.508	211.814.008.200	204.712.882.959	60.396.015.749

Cộng

	60.226.573.888	498.602.797.327	505.784.608.018	53.044.763.197
--	-----------------------	------------------------	------------------------	-----------------------

Cuối kỳ

Đầu kỳ

	0
	1.371.517.482
	193.503.691
	64.153.383
	39.231.071

	0
	1.241.024.210
	152.336.507
	56.434.543
	34.085.173

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng
Kỳ trước

Kỳ này

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

2- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

	2.235.347.626.264
	2.235.347.626.264
	0
	Kỳ trước
	2.147.058.562.876

	3.750.648.475.139
	3.750.648.475.139
	0
	Kỳ này
	3.662.345.951.445

Cộng:**3- Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán hàng trả chậm

Cộng:**4- Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại;
- Chi phí tài chính khác;

Cộng**5- Thu nhập khác**

- Cho thuê, thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng**6- Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng**7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

0

Kỳ này

16.647.501.908
14.942.386.558
4.802.181.600
0
36.392.070.066

Kỳ này

9.827.571.943
29.323.096.062
0
490.651.148
39.641.319.153

Kỳ này

5.738.707.749
5.738.707.749
0
0
0
253.992.183
253.992.183

Kỳ này

0
0
0
253.992.183
253.992.183
6.226.523.593
1.400.000.000
21.152.610
604.785.829

Kỳ này

35.277.057
4.165.308.097
48.670.572.526
10.435.426.007
11.696.652.247
204.324.309
6.751.098.982

Kỳ trước

12.238.206.693
16.371.122.285
172.503.000
8.582.001.202
37.363.833.180

Kỳ trước

9.549.461.924
9.760.844.404
404.594.627
19.714.900.955

Kỳ trước

1.397.346.046
1.397.346.046
0
0
0
49.092.307
49.092.307

0

Kỳ trước

6.777.774.752
964.396.000
17.611.000
463.747.812
0
0

Kỳ trước

27.018.371
5.305.001.569
40.505.310.695
8.611.486.173
6.724.807.973
137.688.097
6.254.418.141

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

18.486.112.418

1.096.958.563

15.445.266.680

3.331.643.631

Kỳ này

7.128.178.811

Kỳ trước

0

7.128.178.811

0

Người lập biểu



Phạm Văn Bền

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tuyên

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



Lê Thanh Mân

